Chi tiết mã HS 2506.20.00

Mã HS	2506.20.00
Mô tả hàng hóa	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) / - Quartzite
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	19/11/2026 06:58:11
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/25062000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3036
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3036
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3036
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3036
Thuế XK ưu đãi CPTPP	10	10%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM3036
Thuế XK ưu đãi EVFTA	10	10%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3036
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	10	10%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3036

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3011
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2972
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2972
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2972
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2972
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2972
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2972
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3010
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3010

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3010
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3010
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3010
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3010
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3014
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3014
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3014
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3014
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3014
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3014
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3014
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2978
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2974
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2974
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2974
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2974
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2974
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2974
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2974
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2974
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2974
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2974
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2974
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2974
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3021
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3021

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3021
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3021
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3021
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3021
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3018
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3018
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3018
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3018
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3018
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3018
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3026
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3026
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3026
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3026
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3026
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3026
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D2997
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E2997
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F2997
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2997
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2997
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2997
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D2999
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E2999
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F2999
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2999

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2999
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2999
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2995
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2995
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2995
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2995
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2995
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2995
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2995
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3018
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3018
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3018
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3018
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3018
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3018
RCEP B	2022	2022	0	B!D3018
RCEP B	2023	2023	0	B!E3018
RCEP B	2024	2024	0	B!F3018
RCEP B	2025	2025	0	B!G3018
RCEP B	2026	2026	0	B!H3018
RCEP B	2027	2027	0	B!I3018
RCEP C	2022	2022	0	C!D3018
RCEP C	2023	2023	0	C!E3018
RCEP C	2024	2024	0	C!F3018
RCEP C	2025	2025	0	C!G3018
RCEP C	2026	2026	0	C!H3018

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3018
RCEP D	2022	2022	0	D!D3018
RCEP D	2023	2023	0	D!E3018
RCEP D	2024	2024	0	D!F3018
RCEP D	2025	2025	0	D!G3018
RCEP D	2026	2026	0	D!H3018
RCEP D	2027	2027	0	D!I3018
RCEP E	2022	2022	0	E!D3021
RCEP E	2023	2023	0	E!E3021
RCEP E	2024	2024	0	E!F3021
RCEP E	2025	2025	0	E!G3021
RCEP E	2026	2026	0	E!H3021
RCEP E	2027	2027	0	E!I3021
RCEP F	2022	2022	0	F!D3018
RCEP F	2023	2023	0	F!E3018
RCEP F	2024	2024	0	F!F3018
RCEP F	2025	2025	0	F!G3018
RCEP F	2026	2026	0	F!H3018
RCEP F	2027	2027	0	F!I3018
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F2811
VIFTA	2025	2025	4	VI!G2811
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H2811
VIFTA	2027	2027	3	VI!I2811

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Khoáng sản làm VLXD (04/2021/TT-BXD)		04/2021/TT-BXD	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2506.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 2506.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3036), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Khoáng sản làm VLXD (04/2021/TT-BXD)
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.